

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 61

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi thứ 26 ngày 26/6/2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 là 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên
Ông La Văn Tốt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 02/10/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 7.3 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

*Số: 164/2025/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 29/3/2025, từ trang 07 đến trang 61, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.311.878.047.117	1.936.266.435.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	337.374.653.162	281.033.831.691
1. Tiền	111		227.724.566.712	165.516.217.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.650.086.450	115.517.613.802
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.290.613.569	118.509.584.894
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	105.290.613.569	118.509.584.894
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.049.196.192.341	726.465.886.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	925.205.629.217	601.681.509.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	30.655.200.461	55.643.976.521
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	10.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	89.001.500.571	67.630.555.259
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.8	(5.666.137.908)	(5.561.331.377)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	71.176.088
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	690.838.681.789	694.433.806.655
1. Hàng tồn kho	141		693.695.937.967	694.661.743.316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.857.256.178)	(227.936.661)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.177.906.256	115.823.326.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	14.263.429.411	17.351.529.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.099.661.541	89.861.708.426
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	3.814.815.304	8.610.088.276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		784.509.971.809	770.976.205.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.461.709.916	15.348.275.128
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	14.461.709.916	15.348.275.128
II. Tài sản cố định	220		601.795.761.149	580.837.011.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	587.572.125.324	563.310.192.488
- Nguyên giá	222		1.830.021.157.664	1.748.188.142.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.242.449.032.340)	(1.184.877.949.520)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	14.223.635.825	17.526.818.694
- Nguyên giá	228		55.101.224.125	54.983.635.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.877.588.300)	(37.456.816.431)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.374.164.166	21.432.250.882
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	5.374.164.166	21.432.250.882
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	81.996.138.802	82.271.570.942
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.874.738.147	48.150.170.287
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.256.863.385	34.256.863.385
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(135.462.730)	(135.462.730)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		80.882.197.776	71.087.097.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	80.715.400.583	71.087.097.155
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.20	166.797.193	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.096.388.018.926	2.707.242.640.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.577.295.645.879	2.259.541.940.376
I. Nợ ngắn hạn	310		2.385.798.240.926	2.082.564.732.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	248.822.307.690	229.776.864.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	80.080.134.265	81.567.168.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	24.500.613.750	16.018.463.907
4. Phải trả người lao động	314		213.449.194.417	183.081.647.603
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	53.489.149.728	43.655.694.416
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	1.365.415.764	23.964.660.261
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	45.040.886.929	66.856.015.248
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.677.706.930.737	1.395.724.923.661
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		41.343.607.646	41.919.294.530
II. Nợ dài hạn	330		191.497.404.953	176.977.208.020
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.14	21.087.041.335	19.037.264.439
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	22.447.982.618	23.113.415.438
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	20.813.262.890	12.327.277.700
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	113.826.749.031	109.894.596.291
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.20	13.322.369.079	12.604.654.152
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		519.092.373.047	447.700.700.465
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	519.092.373.047	447.700.700.465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	191.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	191.100.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.988.142.817	69.594.802.545
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.098.210.116	114.471.984.668
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.101.980.751	82.729.796.061
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		90.996.229.365	31.742.188.607
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		104.006.020.114	72.533.913.252
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.096.388.018.926	2.707.242.640.841

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.637.372.808.954	3.751.918.453.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	5.190.450.195	7.631.750.114
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	4.632.182.358.759	3.744.286.703.540
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	3.765.168.505.323	3.097.524.961.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		867.013.853.436	646.761.742.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	69.596.588.178	65.036.403.155
7. Chi phí tài chính	22	6.6	124.055.518.612	125.442.676.292
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.756.853.612	78.146.561.981
8. Phần lãi/ lỗ trong công ty liên kết	24	6.7	1.421.795.184	(718.659.628)
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	257.379.944.157	194.554.910.340
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	403.532.346.266	346.341.974.919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		153.064.427.763	44.739.924.232
12. Thu nhập khác	31	6.10	27.274.703.089	28.307.382.646
13. Chi phí khác	32	6.10	14.773.442.802	15.662.468.829
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.10	12.501.260.287	12.644.913.817
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		165.565.688.050	57.384.838.049
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	30.789.730.089	23.660.572.162
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.13	550.917.734	233.269.732
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		134.225.040.227	33.490.996.155
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		90.996.229.365	31.742.188.607
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		43.228.810.862	1.748.807.548
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.14	4.646	924
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.15	4.646	883

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		165.565.688.050	57.384.838.049
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản	02		101.498.619.080	97.250.059.622
- đầu tư và chi phí phân bổ				
- Các khoản dự phòng	03		2.734.126.048	3.245.350.799
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh				
- giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04		5.474.362.980	12.441.100.091
ngoại tệ				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.320.662.751)	(13.752.847.298)
- Chi phí lãi vay	06		75.756.853.612	78.146.561.981
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn	08		338.708.987.019	234.715.063.244
lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(334.203.873.367)	52.945.454.777
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		965.805.349	67.121.675.508
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.672.240.975	(130.608.916.328)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.540.203.345)	(12.034.099.902)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.371.366.681)	(81.672.377.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.034.441.583)	(36.992.865.029)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.087.306.695)	(10.487.919.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		(113.890.158.328)	82.986.015.462
kinh doanh				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố	21		(92.874.529.135)	(73.323.864.606)
định và các tài sản dài hạn khác				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22		1.409.657.427	886.178.110
cố định và các tài sản dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(62.502.289.095)	(92.565.546.944)
của đơn vị khác				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ	24		75.721.260.420	148.991.920.097
nợ của đơn vị khác				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.606.000.000)	(3.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào	26		1.994.350.000	1.000.000.000
đơn vị khác				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		6.858.715.628	15.114.959.172
được chia				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	30		(72.998.834.755)	(2.896.354.171)
tư				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.900.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		3.504.486.277.759	2.878.110.426.315
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.221.023.085.811)	(2.973.345.703.815)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.266.712.000)	(76.602.402.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		243.096.479.948	(171.837.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		56.207.486.865	(91.748.018.709)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		281.033.831.691	373.547.498.570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		133.334.606	(765.648.170)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	337.374.653.162	281.033.831.691

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Minh Tuyền



Đặng Minh Tuyền



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 26 ngày 26/6/2024 là 200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2024 là: 13.168 người (tại ngày 01/01/2024 là: 13.123 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm dệt;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

Công ty con

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
A. Các Công ty con						
1	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
4	Công ty Cổ phần May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	69,61%	58,19%	58,19%
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	63,86%	57,67%	57,67%
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Giặt Tây Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
9	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii)	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	87,26%	57,51%	57,51%
10	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iv)	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Kinh doanh địa điểm lưu trú	73,81%	60,68%	60,68%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 12,86%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**Công ty con (Tiếp theo)**

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh lần lượt là 57,51% và 87,26%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 26,54%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Thuận là 30,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Thuận là 60,72%.

Theo Nghị quyết số 30/2020/HĐQT ngày 01/12/2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.275.000 cổ phần Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh cho Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè với giá chuyển nhượng 10.000 VND/cổ phần, số cổ phần còn lại (1.725.000 cổ phần) sẽ được chuyển nhượng trong năm 2022. Đến ngày phát hành báo cáo này, việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

(iv) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 60,68% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 12,07%, qua Công ty CP May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 23,66% và thông qua Công ty CP May Gia Lai là 3,15%.

Công ty liên kết

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
B. Các Công ty liên doanh, liên kết						
1	Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải, logistics	28,58%	28,58%	28,58%
2	Công ty Cổ phần May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
3	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	40,98%	40,98%	40,98%
5	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
6	Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát (i)	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	20,05%	10,39%	10,39%
7	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phở	Cụm Công nghiệp Phở Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Phở Hòa, thị xã Đức Phở, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	28,00%	16,15%	16,15%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty liên kết (Tiếp theo)

(i) Tại ngày 05/2/2025, toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn ra quyết định số 01/2025/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát.

Các đơn vị trực thuộc

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ
C.	Các đơn vị trực thuộc	
1	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát	Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, Khu phố Ngãi Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc	Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
3	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum	Km3, Quốc lộ 14, Phường Lê Lợi, Thành phố KonTum, Tỉnh KonTum.
4	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
5	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc	Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
6	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội	Số 2, ngách 61/4, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
7	Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh	2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2024.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phân đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 1.216.221.268 VND (năm trước: 0 VND) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí gia công, chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, chi phí khuyến mãi, chiết khấu, chi phí lãi vay phải trả và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu và chiết khấu thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng, trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	14.179.027.894	10.802.954.249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	213.545.538.818	154.713.263.640
Các khoản tương đương tiền (i)	109.650.086.450	115.517.613.802
Tổng	337.374.653.162	281.033.831.691

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 5.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho khoản vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	105.290.613.569	105.290.613.569	118.509.584.894	118.509.584.894
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	103.290.613.569	103.290.613.569	116.509.584.894	116.509.584.894
Trái phiếu (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	105.290.613.569	105.290.613.569	118.509.584.894	118.509.584.894

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 2.651.205.994 VND tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô đang được cầm cố, thế chấp để bảo lãnh thực hiện cho hợp đồng kinh tế của Tổng Công ty và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Bình Thuận được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với tổng giá trị là 40.423.835.616 VND.
- (ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát, thời gian đến hạn chi trả tiền gốc trái phiếu thêm 3 năm từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2024, lãi suất 8%/năm, trả lãi vào cuối năm. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với trái phiếu này.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b) Đầu tư tài chính dài hạn***Đơn vị tính: VND*

			31/12/2024			01/01/2024			
STT	Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
		Lợi ích	Quyền biểu quyết						
I. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết									
1	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	22.529.872.634	(i)	15.360.000.000	24.645.666.788	(i)
2	Công ty Cổ phần May Nhà Bè Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	-	(i)	15.120.000.000	-	(i)
3	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	-	(i)	9.500.000.000	-	(i)
4	Công ty Cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	2.569.697.649	(i)	5.227.920.657	2.577.326.206	(i)
5	Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	28,58%	28,58%	3.429.000.000	10.260.823.710	(i)	3.429.000.000	8.935.512.180	(i)
6	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	40,98%	40,98%	5.000.000.000	7.605.354.493	(i)	5.000.000.000	7.162.487.674	(i)
7	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	2.826.177.928	(i)	1.500.000.000	2.871.770.271	(i)
8	Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát (ii)	10,39%	20,05%	6.000.000.000	-	(i)	6.000.000.000	-	(i)
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	16,15%	28,00%	7.000.000.000	3.082.811.733	(i)	7.000.000.000	1.957.407.168	(i)
Tổng				68.136.920.657	48.874.738.147		68.136.920.657	48.150.170.287	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ			31/12/2024			01/01/2024			
STT	Đối tượng được đầu tư	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
II. Đầu tư vào đơn vị khác									
1	Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(i)	(135.462.730)	7.161.920.000	(i)	(135.462.730)
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(i)	-	5.802.843.385	(i)	-
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (iii)	2,61%	2,61%	5.337.100.000	9.023.647.500	-	5.337.100.000	8.859.082.500	-
4	Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(i)	-	5.250.000.000	(i)	-
5	Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(i)	-	4.225.000.000	(i)	-
6	Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(i)	-	3.480.000.000	(i)	-
7	Công ty Cổ phần May Hoài Hương	6,78%	13,33%	2.000.000.000	(i)	-	2.000.000.000	(i)	-
8	Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè (iv)	0,00%	0,00%	-	(i)	-	1.000.000.000	(i)	-
Tổng				33.256.863.385	(135.462.730)		34.256.863.385	(135.462.730)	

- (i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Tại ngày 05/02/2025, toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn ra quyết định số 01/2025/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát.
- (iii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2024 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ.
- (iv) Trong năm, Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè theo Quyết định số 29/2024/HĐQT ngày 22/06/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
JP Global Import INC	2.033.391.390	942.103.271
Arcadia Group Brands Ltd.	4.206.480.004	7.289.297.014
BMB Clothing Group	35.097.506.252	31.669.081.456
H & M Hennes & Mauritz Shanghai Commercial Co Ltd	-	1.053.269.801
Haggar Clothing Co	75.927.992.714	27.274.703.232
Motives (Far East) Ltd.	61.864.466.325	58.334.961.836
Lollytogs, Ltd.	152.494.539.783	22.738.424.699
Worthy Global Limtied	71.768.540.895	48.573.532.844
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	301.453.918	481.357.195
Punto FA,S.L	142.258.466.414	100.562.896.195
Phải thu khách hàng khác	379.252.791.522	302.761.882.082
Tổng	925.205.629.217	601.681.509.625
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>56.013.618.741</i>	<i>29.959.965.153</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	5.899.802.041	8.000.000.000
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	10.000.000.000	10.000.000.000
Đối tượng khác	14.755.398.420	37.643.976.521
Tổng	30.655.200.461	55.643.976.521
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>21.168.934.442</i>	<i>23.715.450.676</i>

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát (i)	10.000.000.000	7.000.000.000
Tổng	10.000.000.000	7.000.000.000

(i) Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát theo hợp đồng vay vốn số 01/2024/HDVV/AP-AN ngày 02/01/2024 với số tiền vay là 10.000.000.000 VND và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01-01-PLHDVV/AP-AN ngày 31/12/2024 gia hạn khoản vay 10.000.000.000 VND từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay 5,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	89.001.500.571	(455.574.648)	67.630.555.259	(637.057.408)
Tạm ứng	10.253.382.882	-	9.455.982.237	-
Ký cược, ký quỹ	146.157.595	-	585.906.926	-
Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị đầu tư khác	33.061.367.927	-	27.869.939.609	-
Phải thu người lao động (i)	50.281.153	-	1.544.723.458	-
Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn Cầu (ii)	19.180.230.000	-	-	-
Phải thu tiền bảo hiểm	1.863.940.228	-	3.383.223.389	-
Phải thu khác	24.446.140.786	(455.574.648)	24.790.779.640	(637.057.408)
b) Dài hạn	14.461.709.916	-	15.348.275.128	-
Ký cược, ký quỹ	1.761.709.916	-	1.817.719.575	-
Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị đầu tư khác	12.700.000.000	-	13.530.555.553	-
Tổng	103.463.210.487	(455.574.648)	82.978.830.387	(637.057.408)
<i>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>45.761.367.927</i>		<i>49.265.352.967</i>	

- (i) Tiền ăn giữa ca tạm ứng trước cho người lao động.
- (ii) Đây là số tiền uỷ thác theo hợp đồng uỷ thác đầu tư số 01.24/NBC-GAA ngày 25/3/2024 giữa Tổng Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Phụ liệu May mặc Toàn cầu (Bên B) về việc Bên A uỷ thác cho Bên B sử dụng số tiền uỷ thác đầu tư mở pháp nhân là Công ty May mặc thời trang.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang mua đang đi trên đường	6.778.800	-	679.737.662	-
Nguyên liệu, vật liệu	141.091.899.896	-	158.560.227.794	-
Công cụ, dụng cụ	5.703.147.768	-	6.962.906.171	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214.865.132.696	-	201.583.623.760	-
Thành phẩm	275.415.529.043	(2.857.256.178)	283.856.516.348	(227.936.661)
Hàng hóa	17.922.192.455	-	3.100.655.404	-
Hàng gửi bán	38.691.257.309	-	39.918.076.177	-
Tổng	693.695.937.967	(2.857.256.178)	694.661.743.316	(227.936.661)

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Nợ xấu

Tại ngày 31/12/2024					Tại ngày 01/01/2024				
Đối tượng	Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự Phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Tuổi nợ	Giá gốc (+)	Dự Phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát	> 3 năm	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	> 3 năm	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	
Phải thu khách hàng ngắn hạn									
Công ty TNHH Asia Garment	> 3 năm	713.371.775	(713.371.775)	-	Từ 02 - 03 năm	713.371.775	(499.360.243)	214.011.532	
Các đối tượng khác	> 3 năm	2.568.099.424	(2.497.191.484)	70.907.940	Từ 02 - 03 năm	2.818.099.424	(2.352.413.726)	465.685.698	
Phải thu khác ngắn hạn									
Các đối tượng khác	> 3 năm	598.402.224	(455.574.649)	142.827.575	> 3 năm	637.057.408	(637.057.408)	-	
Trả trước cho người bán ngắn hạn									
Các đối tượng khác		-	-	-	> 3 năm	72.500.000	(72.500.000)	-	
Tổng		5.879.873.423	(5.666.137.908)	213.735.515		6.241.028.607	(5.561.331.377)	679.697.230	

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	755.737.405.139	855.501.788.518	120.063.306.186	12.059.658.866	4.825.983.299	1.748.188.142.008
Tăng trong năm	48.375.576.692	55.709.626.393	18.483.588.459	558.000.000	-	123.126.791.544
Mua trong năm	1.490.008.781	55.444.726.393	7.353.441.148	558.000.000	-	64.846.176.322
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.415.020.338	-	-	-	-	7.415.020.338
Cải tạo, mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp May KonTum	39.470.547.573	264.900.000	11.130.147.311	-	-	50.865.594.884
Giảm trong năm	(930.798.103)	(37.523.168.573)	(2.839.809.212)	-	-	(41.293.775.888)
Thanh lý nhượng bán	(158.369.135)	(32.175.911.407)	(2.839.809.212)	-	-	(35.174.089.754)
Giảm khác (i)	(772.428.968)	(5.347.257.166)	-	-	-	(6.119.686.134)
Số dư tại ngày 31/12/2024	803.182.183.728	873.688.246.338	135.707.085.433	12.617.658.866	4.825.983.299	1.830.021.157.664
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	417.351.069.408	654.263.991.761	99.812.569.588	9.108.497.263	4.341.821.500	1.184.877.949.520
Tăng trong năm	28.482.507.437	64.518.424.071	4.254.712.237	815.831.806	98.829.570	98.170.305.121
Khấu hao trong năm	28.482.507.437	64.518.424.071	4.254.712.237	815.831.806	98.829.570	98.170.305.121
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(632.602.649)	(37.126.810.440)	(2.839.809.212)	-	-	(40.599.222.301)
Thanh lý nhượng bán	(632.602.649)	(31.779.553.274)	(2.839.809.212)	-	-	(35.251.965.135)
Giảm khác (i)	-	(5.347.257.166)	-	-	-	(5.347.257.166)
Số dư tại ngày 31/12/2024	445.200.974.196	681.655.605.392	101.227.472.613	9.924.329.069	4.440.651.070	1.242.449.032.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	338.386.335.731	201.237.796.757	20.250.736.598	2.951.161.603	484.161.799	563.310.192.488
Tại ngày 31/12/2024	357.981.209.532	192.032.640.946	34.479.612.820	2.693.329.797	385.332.229	587.572.125.324

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 667.755.651.456 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 632.408.078.205 VND).
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 219.960.631.518 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 237.907.944.440 VND).
- (i) Giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị theo Quyết định số 39/2023/QĐ-NBC ngày 15/12/2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc thanh lý tài sản cố định theo hình thức hủy bỏ và ghi giảm khỏi danh mục tài sản cố định của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	19.618.011.619	6.176.445.951	29.109.177.555	80.000.000	54.983.635.125
Tăng trong năm	-	-	117.589.000	-	117.589.000
Mua trong năm	-	-	117.589.000	-	117.589.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	19.618.011.619	6.176.445.951	29.226.766.555	80.000.000	55.101.224.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.863.757.632	6.176.445.951	25.397.131.367	19.481.481	37.456.816.431
Tăng trong năm	1.874.007.399	-	1.539.579.285	7.185.185	3.420.771.869
Khấu hao trong năm	1.874.007.399	-	1.539.579.285	7.185.185	3.420.771.869
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	7.737.765.031	6.176.445.951	26.936.710.652	26.666.666	40.877.588.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	13.754.253.987	-	3.712.046.188	60.518.519	17.526.818.694
Tại ngày 31/12/2024	11.880.246.588	-	2.290.055.903	53.333.334	14.223.635.825

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 24.076.894.683 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 25.289.160.427 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 6.219.540.847 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 6.373.572.571 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	14.263.429.411	17.351.529.494
Chi phí công cụ dụng cụ	2.084.679.626	1.656.107.010
Chi phí khác	12.178.749.785	15.695.422.484
Dài hạn	80.715.400.583	71.087.097.155
Chi phí thuê đất (i)	33.682.652.238	35.950.949.578
Chi phí công cụ dụng cụ	23.875.896.411	13.192.707.416
Chi phí sửa chữa	12.658.154.481	8.130.603.087
Chi phí khác	10.498.697.453	13.812.837.074
Tổng	94.978.829.994	88.438.626.649

(i) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngãai Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê đến tháng 10/2061, tổng số tiền thuê còn phân bổ là 12,001 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, với thời gian thuê đến tháng 09/2050, số tiền thuê còn phân bổ là 4,627 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất và nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 05/2055, số tiền thuê còn phân bổ là 7,483 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 08/2065, số tiền thuê còn phân bổ là 6,887 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 03/2060, với số tiền thuê còn phân bổ là 2,850 tỷ VND.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Mua sắm tài sản cố định	4.654.218.323	6.613.300.223
Mua sắm máy móc thiết bị	4.616.477.414	5.093.390.664
Mua sắm phần mềm Centric Software	-	1.464.581.250
Chi phí xây dựng cơ bản khác	37.740.909	55.328.309
b) Chi sửa chữa	719.945.843	14.818.950.659
Cải tạo, mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp May KonTum	-	14.818.950.659
Chi phí sửa chữa khác	719.945.843	-
Tổng	5.374.164.166	21.432.250.882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần May Phù Cát	1.386.414.516	1.386.414.516	1.616.207.969	1.616.207.969
Kufner Hong Kong Ltd.	579.554.170	579.554.170	800.626.306	800.626.306
Motives (Far East) Ltd.	2.793.835.214	2.793.835.214	6.998.430.057	6.998.430.057
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	6.408.824.435	6.408.824.435	8.775.381.520	8.775.381.520
Các đối tượng khác	237.653.679.355	237.653.679.355	211.586.218.834	211.586.218.834
Tổng	248.822.307.690	248.822.307.690	229.776.864.686	229.776.864.686
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>15.493.909.274</i>	<i>15.493.909.274</i>	<i>20.286.999.436</i>	<i>20.286.999.436</i>

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	80.080.134.265	81.567.168.044
Toray International, Inc	19.417.556.772	43.335.934.485
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Hội sở	23.742.097.920	-
Công ty TNHH May mặc Đan Thanh	-	14.515.760.256
Aurora Investment Global Limited	15.347.458.001	12.286.496.228
Các đối tượng khác	21.573.021.572	11.428.977.075
Dài hạn	21.087.041.335	19.037.264.439
Tamurakoma & Co.,ltd	20.936.523.796	19.037.264.439
Các đối tượng khác	150.517.539	-
Tổng	101.167.175.600	100.604.432.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	16.018.463.907	109.416.723.942	100.934.574.099	24.500.613.750
Thuế GTGT	6.321.761.927	37.485.500.789	39.337.480.678	4.469.782.038
Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.389.258.979	20.353.447.758	35.811.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.330.308.342	30.794.710.656	21.034.441.583	17.090.577.415
Thuế thu nhập cá nhân	1.445.056.433	8.472.651.651	7.542.251.828	2.375.456.256
Thuế tài nguyên	5.400.640	16.815.360	21.025.600	1.190.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	302.020.320	5.169.793.701	5.471.814.021	-
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	613.916.245	7.087.992.806	7.174.112.631	527.796.420
Phải thu	8.610.088.276	5.621.227.141	825.954.169	3.814.815.304
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	820.898.561	817.218.561	-	3.680.000
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.720.079.605	267.231.099	267.231.099	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	5.221.821.970	3.870.504.039	-	1.351.317.931
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	458.816.116	297.141.418	-	161.674.698
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	369.132.024	369.132.024	554.143.070	554.143.070
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.340.000	-	4.580.000	23.920.000

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	13.174.456.437	11.398.907.056
Chi phí lãi vay phải trả	57.417.543	10.067.307
Chi phí điện, nước, vận chuyển	4.278.369.325	7.087.954.267
Trích trước chi phí mua nguyên liệu, vật liệu	10.461.278.348	-
Trích trước chi phí gia công	23.056.732.744	21.843.016.865
Chi phí phải trả khác	2.460.895.331	3.315.748.921
Tổng	53.489.149.728	43.655.694.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.365.415.764	23.964.660.261
Doanh thu gia công nhận trước	1.365.415.764	23.964.660.261
<i>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	-	5.618.631.718
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước</i>	-	315.055.460
<i>Các đối tượng khác</i>	1.365.415.764	18.030.973.083
Dài hạn	22.447.982.618	23.113.415.438
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	22.447.982.618	23.113.415.438
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát</i>	5.358.592.447	5.530.007.107
<i>Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam</i>	13.127.279.527	13.506.730.639
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC</i>	3.962.110.644	4.076.677.692
Tổng	23.813.398.382	47.078.075.699

5.18 Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	45.040.886.929	66.856.015.248
Phải trả lãi vay	-	854.207.051
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	111.183.050
Kinh phí công đoàn	20.618.880.990	20.269.795.384
BHXH, BHYT, BHTN	9.943.804.994	22.112.829.440
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	998.418.500	890.811.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.469.782.445	22.607.189.023
Dài hạn	20.813.262.890	12.327.277.700
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.698.277.700	12.327.277.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.114.985.190	-
Tổng	65.854.149.819	79.183.292.948

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.645.817.363.221	1.645.817.363.221	3.472.164.756.626	3.179.991.404.569	1.353.644.011.164	1.353.644.011.164
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>648.341.019.222</i>	<i>648.341.019.222</i>	<i>1.468.142.330.017</i>	<i>1.359.660.063.286</i>	<i>539.858.752.491</i>	<i>539.858.752.491</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (1)	389.955.057.419	389.955.057.419	754.841.800.042	712.446.842.724	347.560.100.101	347.560.100.101
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2)	5.011.469.936	5.011.469.936	11.140.375.203	23.977.295.233	17.848.389.966	17.848.389.966
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (3)	251.330.411.867	251.330.411.867	646.424.177.312	551.309.491.769	156.215.726.324	156.215.726.324
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (4)	2.044.080.000	2.044.080.000	41.779.261.931	57.969.718.031	18.234.536.100	18.234.536.100
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	-	-	13.956.715.529	13.956.715.529	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>574.481.526.929</i>	<i>574.481.526.929</i>	<i>1.126.062.775.386</i>	<i>1.097.860.673.013</i>	<i>546.279.424.556</i>	<i>546.279.424.556</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (5)	544.500.469.670	544.500.469.670	1.041.771.729.312	1.018.845.909.305	521.574.649.663	521.574.649.663
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP. HCM (6)	29.981.057.259	29.981.057.259	84.291.046.074	79.014.763.708	24.704.774.893	24.704.774.893

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2024 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	<i>162.911.109.159</i>	<i>162.911.109.159</i>	<i>352.985.018.434</i>	<i>246.134.350.649</i>	<i>56.060.441.374</i>	<i>56.060.441.374</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (7)	151.277.737.859	151.277.737.859	278.404.964.518	175.700.980.283	48.573.753.624	48.573.753.624
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định (8)	11.633.371.300	11.633.371.300	74.580.053.916	70.433.370.366	7.486.687.750	7.486.687.750
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>230.186.336.938</i>	<i>230.186.336.938</i>	<i>473.222.240.179</i>	<i>451.200.128.813</i>	<i>208.164.225.572</i>	<i>208.164.225.572</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (9)	207.882.920.140	207.882.920.140	419.871.456.773	410.070.260.165	198.081.723.532	198.081.723.532
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng (10)	22.303.416.798	22.303.416.798	53.350.783.406	41.129.868.648	10.082.502.040	10.082.502.040
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>	<i>14.709.655.766</i>	<i>14.709.655.766</i>	<i>25.091.110.603</i>	<i>13.662.622.008</i>	<i>3.281.167.171</i>	<i>3.281.167.171</i>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (11)	14.709.655.766	14.709.655.766	25.091.110.603	13.662.622.008	3.281.167.171	3.281.167.171
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>15.187.715.207</i>	<i>15.187.715.207</i>	<i>26.661.282.007</i>	<i>11.473.566.800</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (12)	15.187.715.207	15.187.715.207	26.661.282.007	11.473.566.800	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2024 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	31.889.567.516	31.889.567.516	20.460.234.094	30.651.579.075	42.080.912.497	42.080.912.497
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	51.885.600	4.925.140.800	4.873.255.200	4.873.255.200
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	-	-	51.885.600	4.925.140.800	4.873.255.200	4.873.255.200
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	1.312.000.000	1.312.000.000	1.312.000.000	1.344.000.000	1.344.000.000	1.344.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (15)	1.312.000.000	1.312.000.000	1.312.000.000	1.344.000.000	1.344.000.000	1.344.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	30.577.567.516	30.577.567.516	19.096.348.494	24.382.438.275	35.863.657.297	35.863.657.297
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (13)	11.512.197.352	11.512.197.352	5.529.698.418	19.805.130.686	25.787.629.620	25.787.629.620
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (14)	19.065.370.164	19.065.370.164	13.566.650.076	4.577.307.589	10.076.027.677	10.076.027.677
Tổng các khoản vay ngắn hạn	1.677.706.930.737	1.677.706.930.737	3.492.624.990.720	3.210.642.983.644	1.395.724.923.661	1.395.724.923.661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2024 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Vay dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	113.826.749.031	113.826.749.031	54.426.009.853	49.181.857.113	108.582.596.291	108.582.596.291
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (13)	72.754.912.909	72.754.912.909	5.374.572.548	5.113.886.675	72.494.227.036	72.494.227.036
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (14)	41.071.836.122	41.071.836.122	49.051.437.305	44.067.970.438	36.088.369.255	36.088.369.255
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</i>	-	-	-	1.312.000.000	1.312.000.000	1.312.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (15)	-	-	-	1.312.000.000	1.312.000.000	1.312.000.000
Tổng các khoản vay dài hạn	113.826.749.031	113.826.749.031	54.426.009.853	50.493.857.113	109.894.596.291	109.894.596.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**Thông tin các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và các Công ty con như sau:****(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:**

Số hợp đồng: Hợp đồng sửa đổi, bổ sung 0053/2328/N-CTD-SĐ1 ngày 15/5/2024

Hạn mức vay: 464.255.000.000 VND hoặc USD tương đương (trong đó: 450.000.000.000 VND đối với khoản vay ngắn hạn, 14.255.000.000 VND đối với khoản vay trung và 9.255.000.000 VND dài hạn), đã bao gồm cả dư nợ còn lại theo hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019;

Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 15/8/2024;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;

Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;

Biện pháp đảm bảo: + Đối với khoản vay ngắn hạn: Vay không có tài sản đảm bảo;
+ Đối với khoản vay trung và dài hạn: Thế chấp tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm;

(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 37/2024/VCB-BĐ ngày 15/3/2024;

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);

Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

Lãi suất vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;

Mục đích vay: Thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu;

Biện pháp đảm bảo: - Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị của Công ty theo các Hợp đồng thế chấp;

(3) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận:

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 0341/KHBB/2024/NH/HM ngày 09/5/2024;

Hạn mức vay: 300.000.000.000 VND hoặc quy ngoại tệ USD tương đương;

Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 25/5/2025;

Lãi suất vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;

Mục đích vay: Được quy định cụ thể trong các Hợp đồng cho vay cụ thể;

Biện pháp đảm bảo: - Thế chấp quyền sử dụng đất tại số 204 Thống Nhất phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận theo GCNQSDĐ AP339772, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T05651 do Sở TNMT tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/9/2009;
- Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Tân Thiện, Lagi, Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 224805, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T 02877 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/9/2006;
- Thế chấp công trình xây dựng trên đất tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận số CN 521197 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/8/2018;
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị ký giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè;
- Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận với tổng giá trị 45.423.835.616 VND;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn:**

Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số HDTD/MAYANNHON/2024 ngày 07/10/2024;
Hạn mức vay: 40.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Mục đích vay: Mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm như cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 08/7/2024;
Hạn mức vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/HĐCVHM/NHCT908-NBC ngày 21/6/2023;
Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 08/7/2025;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn như thỏa thuận; Lãi suất chậm trả lãi bằng 10%/năm;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay;
Biện pháp đảm bảo: Tài sản thuộc dự án đã được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 tài trợ;
Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT908-HAU GIANG ngày 10/9/2024;
Hạn mức vay: 70.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 10/9/2025;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
Biện pháp đảm bảo: Bao gồm việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được quy định trong các hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng; Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2:**

- Số hợp đồng: 27/2024-HĐCVHM/NHCT904-NBDL ngày 15/5/2024;
- Hạn mức vay: Không vượt quá 30.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 15/5/2024 đến ngày 15/5/2025;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
- Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 44/HDTC-2017/NHCT904-NBDL ngày 09/3/2017 và sửa đổi bổ sung Hợp đồng bất động sản số 44/HDTC-2017-SDDBS1/NHCT904-NBDL ngày 14/6/2019, tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng và công trình nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 30, địa chỉ tại khu phố 1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 23/2019/HĐBĐ/NHCT904 ngày 31/01/2019, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị.
- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 178/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018; tài sản thế chấp là quyền đòi nợ luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 177/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018, tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.

(7) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở:

- Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.5155.230524 ngày 30/5/2024;
- Hạn mức vay: 195.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức bảo lãnh trong nước: 5.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 190.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 30/5/2024;
- Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
- Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

(8) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định

- Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số BDI.DN.4410.100624 ngày 10/7/2024;
- Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- Lãi suất vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Biện pháp đảm bảo: Bất động sản số 105 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(9) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2:**

- Số hợp đồng: Hợp đồng cấp tín dụng số 212649.24.103.773157.TD ngày 22/05/2024;
- Hạn mức vay: Hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND gồm hạn mức bảo lãnh thanh toán là 200.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 20.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 15/5/2025;
- Lãi suất vay: Lãi suất, trong hạn: theo từng hợp đồng cấp tín dụng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất chậm trả: 10%/năm;
- Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may của Khách hàng;
- Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

(10) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Số hợp đồng: 266193.24.301.1349118.TD ngày 12/12/2024;
- Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 28/11/2025;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Lãi suất vay: Được xác định theo lãi suất ngân hàng theo từng đợt giải ngân;
- Biện pháp đảm bảo: - Các quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và tài khoản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 180058.23.301.1349118.DB ngày 21/12/2023.

(11) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

- Số hợp đồng: Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 19/2024/HĐTD-HM/TTKD ngày 21/8/2024;
- Hạn mức vay: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng HĐTDHM;
- Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ ngày thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm (đối với đồng tiền cho vay là VND) và 5%/năm (đối với đồng tiền cho vay là USD)
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
- Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;

(12) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn:

- Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 2484787.24 ngày 06/03/2024;
- Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; sẽ xem xét việc cấp lại hạn mức tín dụng định kỳ hàng năm;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi, được xác định thời điểm giải ngân và sẽ được thông báo cụ thể trên từng đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(13) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2:**

Số hợp đồng:	Hợp đồng vay số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 23/7/2024 về việc cơ cấu lại thời gian trả nợ;
Số tiền vay:	200.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
Thời hạn cho vay:	144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá ngày 25/10/2028 theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 23/7/2024;
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận
Lãi suất cho vay:	Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng đối với cho vay bằng VND là 7,8%/năm, đối với cho vay bằng USD là 4,4%/năm, có giá trị cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó, lãi suất cho vay được xác định theo phương thức thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng 01 lần, vào ngày 25 hàng tháng;
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

(14) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT908 - TCT NBC_KONTUM;
Hạn mức vay:	46.400.000.000 VND, nhưng không vượt quá 70% Tổng chi phí đầu tư của phương án đầu tư tại mọi thời điểm;
Thời hạn duy trì hạn mức:	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;
Lãi suất vay:	Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
Mục đích vay:	Đầu tư dự án: Cải tạo và mở rộng Xí nghiệp may KonTum;
Biện pháp đảm bảo:	Được đảm bảo bởi các tài sản phát sinh theo Hợp đồng này gồm: Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2023/MMTB/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023; Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2023/QTS_HĐTD/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC_KONTUM ngày 13/12/2023;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(14) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (Tiếp theo)**

Số hợp đồng:	Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 02/07/2015;
Hạn mức vay:	152.000.000.000 VND hoặc giá trị các loại tiền tệ tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức:	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;
Lãi suất vay:	Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)"
Biện pháp đảm bảo:	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang Giai đoạn I tạm Cùm CN - Tiểu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HĐTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/07/2015
Số hợp đồng:	Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT908-NHA BE HAU GIANG ngày 07/08/2020;
Hạn mức vay:	6.044.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
Lãi suất vay:	Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
Mục đích vay:	Dùng để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ Dự án xây dựng nhà kho của Bên vay (Dự án);
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà kho NBC - Tổng Công ty May Nhà Bè tại Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang, cụm CN - Tiểu thủ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: Quyền sử dụng đất; Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/HĐTC/NHCT908-NHA BE HAU GIANG.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(15) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay số 40318/20/HĐTD ngày 24/11/2022;
Hạn mức vay:	Hạn mức cho vay không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, trong đó: + Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND; + Hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức:	12 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ ngắn hạn; 36 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ dài hạn;
Lãi suất vay:	Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;
Biện pháp đảm bảo:	Vay không có tài sản đảm bảo;

5.20 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	166.797.193	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	166.797.193	-
Trong đó,		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	13.322.369.079	12.604.654.152
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.322.369.079	12.604.654.152
Trong đó,		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	191.100.000.000	62.807.911.181	127.136.242.917	81.427.328.716	462.471.482.814
Lãi trong năm trước	-	-	31.742.188.607	1.748.807.548	33.490.996.155
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.840.207.535	(6.840.207.535)	2.068.901.161	2.068.901.161
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.959.221.823)	(2.281.847.219)	(4.241.069.042)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(2.388.731.038)	(2.133.103.366)	(4.521.834.404)
Chia cổ tức	-	-	(38.220.000.000)	(8.784.839.180)	(47.004.839.180)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(53.316.171)	-	(39.141.740)	(92.457.911)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	5.001.713.540	527.807.332	5.529.520.872
Số dư ngày tại 31/12/2023	191.100.000.000	69.594.802.545	114.471.984.668	72.533.913.252	447.700.700.465
Số dư tại ngày 01/01/2024	191.100.000.000	69.594.802.545	114.471.984.668	72.533.913.252	447.700.700.465
Lãi trong năm nay	-	-	90.996.229.365	43.228.810.862	134.225.040.227
Tăng vốn trong năm (i)	8.900.000.000	-	-	-	8.900.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	3.446.656.442	(3.446.656.442)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(11.447.463.287)	(3.307.663.882)	(14.755.127.169)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	(2.641.854.349)	(1.069.234.760)	(3.711.089.109)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(38.220.000.000)	(11.046.712.000)	(49.266.712.000)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(53.316.171)	-	(39.141.739)	(92.457.910)
Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con (iii)	-	-	(7.312.048.381)	3.706.048.381	(3.606.000.000)
Cổ đông góp bổ sung phần vốn trong Công ty liên kết	-	-	61.400.597	-	61.400.597
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(246.928.253)	-	(246.928.253)
Biến động trong vốn chủ sở hữu Công ty liên kết	-	-	(136.376.070)	-	(136.376.070)
Điều chỉnh khác	-	1	19.922.268	-	19.922.269
Số dư tại ngày 31/12/2024	200.000.000.000	72.988.142.817	142.098.210.116	104.006.020.114	519.092.373.047

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

(i) Tổng Công ty tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2024/ĐHĐCĐ ngày 01/3/2024, Nghị quyết số 13/2024/HĐQT ngày 05/4/2024 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 890.000 cổ phiếu, giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm 8.900.000.000 VND, ngày hoàn thành đợt phát hành: 20/6/2024. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2024 của Tổng Công ty và các Công ty con.

(iii) Trong năm, Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh thông qua mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát, do đó, tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh sau khi mua tăng thêm lần lượt là 57,51% và 87,26%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 26,54%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Thuận là 30,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Thuận là 60,72%.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	25,20%	5.040.000	50.400.000.000	26,37%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	24,39%	4.878.706	48.787.060.000	25,53%	4.878.706	48.787.060.000
Ông La Văn Tốt	8,47%	1.694.720	16.947.200.000	8,82%	1.684.720	16.847.200.000
Bà Trần Linh Trang	7,10%	1.420.000	14.200.000.000	7,43%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	34,83%	6.966.574	69.665.740.000	31,85%	6.086.574	60.865.740.000
Tổng	100%	20.000.000	200.000.000.000	100%	19.110.000	191.100.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	191.100.000.000	191.100.000.000
Vốn góp tăng trong năm	8.900.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	200.000.000.000	191.100.000.000
Chia cổ tức	38.220.000.000	38.220.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	19.110.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Debenhams Retail	6.623.559.760	6.623.559.760
Các đối tượng khác	8.772.988.682	5.422.598.682
Tổng	15.396.548.442	12.046.158.442

Nguyên nhân xóa nợ: Nợ khó đòi, không có khả năng thu hồi.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	4.103.339,64	4.709.345,78
EUR	170.635,27	10.277,49

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.176.940.261.035	3.173.034.514.657
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.460.432.547.919	578.883.938.997
Tổng	4.637.372.808.954	3.751.918.453.654
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>78.441.481.003</i>	<i>79.360.372.624</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giảm giá hàng bán	2.934.171.828	3.143.312.040
Hàng bán bị trả lại	2.256.278.367	4.488.438.074
Tổng	5.190.450.195	7.631.750.114

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.171.749.810.840	3.165.402.764.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.460.432.547.919	578.883.938.997
Tổng	4.632.182.358.759	3.744.286.703.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán	2.606.323.886.909	2.680.774.124.413
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.155.987.362.236	416.750.836.871
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.857.256.178	-
Tổng	3.765.168.505.323	3.097.524.961.284

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.489.470.739	11.862.901.338
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.723.396.402	2.191.382.278
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.788.278.516	49.619.398.592
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	1.362.720.947
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.595.442.521	-
Tổng	69.596.588.178	65.036.403.155

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	75.756.853.612	78.146.561.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	42.644.580.830	34.241.109.716
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	5.474.362.980	11.474.776.473
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-	135.462.730
Chi phí tài chính khác	179.721.190	1.444.765.392
Tổng	124.055.518.612	125.442.676.292

6.7 Phân lãi, lỗ trong Công ty liên kết

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	1.623.674.781	1.527.449.739
Công ty Cổ phần May 9	(6.082.766)	(1.429.264.275)
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	(45.592.343)	(157.028.829)
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	840.185.099	418.054.044
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	(2.115.794.153)	(1.167.278.773)
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	1.125.404.566	89.408.466
Tổng	1.421.795.184	(718.659.628)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	40.383.156.297	36.080.862.377
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.925.922.814	6.777.333.835
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	366.724.336	363.307.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.604.518.020	2.883.367.771
Thuế phí và lệ phí	73.810.637	43.035.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.024.675.750	131.811.766.414
Chi phí bằng tiền khác	19.001.136.303	16.595.237.273
Tổng	257.379.944.157	194.554.910.340

6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	259.214.105.125	214.878.909.962
Chi phí vật liệu quản lý	9.250.071.815	10.558.048.497
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.823.507.427	4.455.382.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.865.709.434	22.277.212.300
Thuế phí và lệ phí	3.694.162.261	4.008.078.096
Chi phí dự phòng	177.306.531	3.131.646.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.986.953.765	43.988.514.643
Chi phí bằng tiền khác	54.520.529.908	43.044.182.364
Tổng	403.532.346.266	346.341.974.919

6.10 Lợi nhuận khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1.107.795.610	886.178.110
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	623.059.112	142.850.308
Thu nhập do xử lý công nợ	12.255.326	1.579.203
Thu nhập từ dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu	2.785.856.000	2.242.401.900
Thu nhập từ cho thuê	8.950.997.871	8.987.801.979
Các khoản khác	13.794.739.170	16.046.571.146
Tổng	27.274.703.089	28.307.382.646
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	8.636.470.565	930.194.326
Khấu hao TSCĐ cho thuê, chi phí cho thuê	2.337.254.777	2.493.909.014
Chi phí do hòa hoãn (i)	-	5.745.394.544
Các khoản khác	3.799.717.460	6.492.970.945
Tổng	14.773.442.802	15.662.468.829
Lợi nhuận thuần khác	12.501.260.287	12.644.913.817

(i) Đây là giá trị thiệt hại liên quan đến vụ hòa hoãn và được xác định trên giá trị còn lại tại thời điểm xảy ra hòa hoãn tại Công ty Cổ phần May Tam Quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.836.951.319.395	1.356.560.803.197
Chi phí nhân công	1.714.239.244.954	1.488.443.481.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.498.619.080	97.250.059.622
Chi phí dự phòng	3.034.562.709	2.637.057.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	706.609.042.887	1.104.633.578.507
Chi phí khác bằng tiền	125.071.901.805	115.875.698.312
Tổng	4.487.404.690.830	4.165.400.678.860

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con	30.789.730.089	23.660.572.162
Tổng	30.789.730.089	23.660.572.162

6.13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	717.714.927	233.269.732
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(166.797.193)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	550.917.734	233.269.732

6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	90.996.229.365	31.742.188.607
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(14.089.317.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	90.996.229.365	17.652.870.971
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.585.479	19.110.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.646	924

Tại ngày Báo cáo, Tổng Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

Công ty mẹ xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trên lợi nhuận sau thuế năm 2023 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty năm 2024. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

	Năm 2023	Năm 2023	
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	31.742.188.607	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(14.089.317.636)	(14.089.317.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	17.652.870.971	(14.089.317.636)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.110.000	19.110.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.661	924	(737)

6.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
		(Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	90.996.229.365	31.742.188.607
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(14.089.317.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	90.996.229.365	17.652.870.971
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.585.479	19.110.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung	-	890.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.646	883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

Công ty mẹ xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trên lợi nhuận sau thuế năm 2023 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty năm 2024. Theo đó, “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

	Năm 2023 Số đã trình bày	Năm 2023 Số trình bày lại	Chênh lệch
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	31.742.188.607	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(14.089.317.636)	(14.089.317.636)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	17.652.870.971	(14.089.317.636)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.110.000	19.110.000	-
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung	890.000	890.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.587	883	(704)

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các cam kết

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Nợ tiềm tàng

Liên quan đến vụ hỏa hoạn tại Công ty Cổ phần Máy Tam Quan và nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC) và bên thứ ba có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Invest Solar NBC (SOLAR NBC - đơn vị thuê mặt bằng của Công ty Cổ phần Máy Tam Quan có tài sản bị cháy trong vụ hỏa hoạn), theo đó, MIC yêu cầu Công ty Cổ phần Máy Tam Quan thanh toán nghĩa vụ mà MIC đã thanh toán cho SOLAR NBC theo Hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC với MIC, số tiền 4.999.718.797 VND.

Theo Công văn số 15/CV - MTQ ngày 03/11/2021 của Công ty Cổ phần Máy Tam Quan, Công ty Cổ phần Máy Tam Quan không tham gia vào việc ký kết hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC và MIC, do đó không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này. Ngoài ra, theo Hợp đồng số 03/2020/NBC- Tam Quan với SOLAR NBC không đề cập đến trách nhiệm của bên còn lại nếu xảy ra hỏa hoạn. Do đó, Công ty Cổ phần Máy Tam Quan không thanh toán bất cứ khoản tiền tổn thất nào liên quan đến SOLAR NBC và đề nghị MIC thanh toán số tiền tổn thất thực tế là 1.479.573.844 VND.

Ngày 06/01/2022, Công ty Cổ phần Máy Tam Quan đã gửi Công văn số 01/CV-MTQ đến MIC, đề nghị giải quyết số tiền bảo hiểm mà Công ty cổ phần Máy Tam Quan được hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với MIC, số tiền 1.479.573.844 VND.

Ngày 11/02/2022, MIC gửi Công văn số 167/2022/MIC-HO đến Công ty Cổ phần Máy Tam Quan, phản hồi Công văn số 01/CV-MTQ ngày 06/01/2022. Theo đó, MIC nêu rõ trách nhiệm bồi hoàn số tiền bồi thường cho SOLAR NBC là trách nhiệm của Công ty Cổ phần Máy Tam Quan, do đó, MIC sẽ cần trừ 1.479.573.844 VND tiền bồi thường cho Công ty Cổ phần Máy Tam Quan, đồng thời Công ty Cổ phần Máy Tam Quan còn phải trả lại cho MIC số tiền 3.520.144.953 VND.

Ngày 17/02/2022, Công ty Cổ phần Máy Tam Quan đã gửi Công văn số 03/CV-MTQ đến MIC phản hồi Công văn số 167/2022/MIC-HO 11/02/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần Máy Tam Quan cho rằng việc MIC quy trách nhiệm cho Công ty Cổ phần Máy Tam Quan là bên thứ ba có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Invest Solar NBC là không có căn cứ pháp lý.

Do chưa thống nhất được phương án giải quyết và xử lý khiếu nại, Ban Tổng Giám đốc chưa thể lượng hóa chính xác quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Máy Tam Quan để tiến hành ghi nhận Tài sản và Nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, giữa các bên vẫn chưa thống nhất các nội dung nêu trên.

7.3 Sự kiện sau ngày khoá sổ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/10/2024 về việc thông qua việc niêm yết trái phiếu phát hành ra công chúng, theo đó các nội dung chính như sau:

Tổ chức phát hành: Tổng Công ty Máy Nhà Bè - Công ty Cổ phần;

Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần phổ thông, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền; 100% khối lượng trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau 24 tháng kể từ ngày phát hành; Tỷ lệ chuyển đổi: 1:5 (mỗi trái phiếu được chuyển đổi thành 05 cổ phần phổ thông)

Tổng giá trị phát hành: 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng), tương ứng với 1.800.000 Trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/ Trái phiếu;

Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại thời điểm chốt danh sách nhận quyền mua Trái phiếu theo quy định;

Mục đích chào bán và phương án sử dụng vốn: Thanh toán nợ vay cho các Ngân hàng TMCP;

Kỳ hạn trái phiếu: 02 năm kể từ ngày phát hành;

Lãi suất: 5%/ năm;

Kỳ hạn trái phiếu: 02 năm kể từ ngày phát hành;

Đến thời điểm phát hành Báo cáo, Tổng Công ty đã có Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 05/3/2025 thông qua việc triển khai phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2025/NQ-HĐQT ngày 05/3/2025 thông qua hồ sơ phát hành trái phiếu chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	612.000.000	636.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	216.000.000	216.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Tiền lương, thưởng	7.457.108.185	6.083.518.533
Tổng		8.285.108.185	6.935.518.533

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP

Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTCC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với bên liên quan trong năm**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng			78.441.481.003	79.360.372.624
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	810.053.642	283.477.697
		Quần áo, nguyên phụ liệu	134.926.667	52.116.818
		Tiền thuê nhà	530.178.647	534.695.744
		Chi phí xuất nhập khẩu	2.671.670.308	1.163.231.452
		Hàng hóa, dịch vụ khác	1.120.507.692	2.536.721.619
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	95.619.805	51.377.891
		Tiền thuê nhà	713.561.448	299.839.632
		Quần áo, nguyên phụ liệu	1.490.741	659.091
		Hàng hóa, dịch vụ khác	202.387.012	63.814.596
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu	3.500.000	6.071.083
		Điện, ăn, nước, thuê máy	14.572.750	57.323.440
		Hàng hóa, dịch vụ khác	141.731.747	246.062.644
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	-	-
Công ty Cổ phần May Gia Phúc Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu	70.422.908.615	73.446.513.614
		Điện, ăn, nước, thuê máy	685.608.963	633.809.432
		Tiền thuê nhà	341.167.792	116.677.994
		Hàng hóa, dịch vụ khác	480.525.174	(232.009.123)
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Dịch vụ khác	71.070.000	99.989.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTCC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với bên liên quan trong năm (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng			196.751.869.467	186.307.540.650
Công ty Cổ phần NBC Logistics	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	60.367.848.846	34.763.828.571
(Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)		Hàng hóa dịch vụ khác	-	10.844.729.564
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	54.411.491.341	36.124.020.206
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	37.520.475.451	59.321.081.983
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Thiết bị, công cụ dụng cụ	-	1.170.358.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Thiết bị, công cụ dụng cụ	21.981.336.843	11.490.228.317
		Hàng hóa dịch vụ khác	51.046.000	363.568.011
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	22.419.670.986	32.229.725.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			56.013.618.741	29.959.965.153
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	4.466.823.479	489.656.369
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	14.036.000	14.036.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	50.754.226.874	28.792.001.261
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	12.150.000	12.150.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	42.476.400	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	84.178.988	12.394.523
Phải thu khác ngắn hạn			33.061.367.927	36.565.352.967
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	1.000.000.000	2.304.807.346
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	24.989.510.833	26.259.359.027
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	6.999.994.988	6.212.197.453
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	-	356.577.135
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	71.862.106	71.862.106
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	-	1.360.549.900
Phải thu khác dài hạn			12.700.000.000	12.700.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	12.700.000.000	12.700.000.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTCC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			21.168.934.442	23.715.450.676
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	5.899.802.041	8.000.000.000
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	5.269.132.401	5.715.450.676
Phải trả người bán ngắn hạn			15.493.909.274	20.286.999.436
Công ty Cổ phần NBC Logistics (Tên trước đây: Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè)	Công ty liên kết	Phải trả người bán	3.924.894.331	3.939.576.758
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Phải trả người bán	1.888.426.943	3.753.743.808
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	3.271.763.565	2.548.144.727
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Phải trả người bán	-	1.269.848.194
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	Phải trả người bán	-	304.429
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Phải trả người bán	6.408.824.435	8.775.381.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

